

kè
课

wén
文

6 tā shì shuí 他是谁



6 tā shì shuí
他是谁



dú yì dú
读 一 读



lì dá
丽 达



lì lì
丽 丽



tā shì
他(她) 是 _____。



jìng zǐ
静 子



tāng mǔ
汤 姆





shuō yi shuō
说 一 说

tā shì shuí
A: 他(她) 是 谁 ?

tā shì bǎo bao
B: 他(她) 是 宝 宝 。



①



②

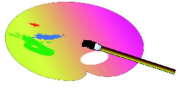


③

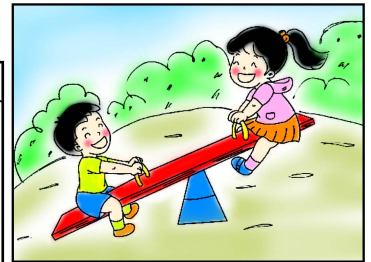
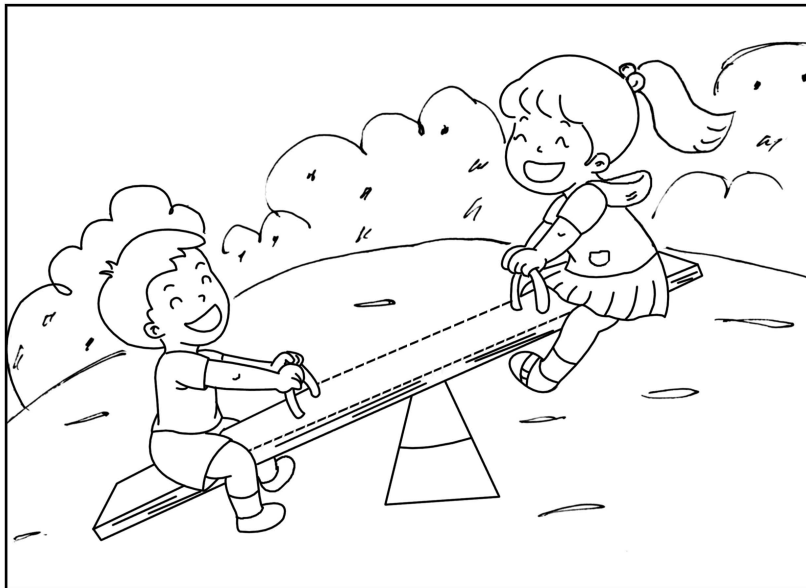


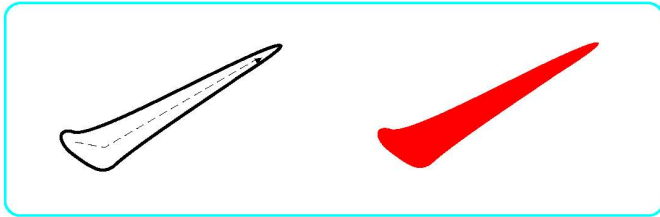
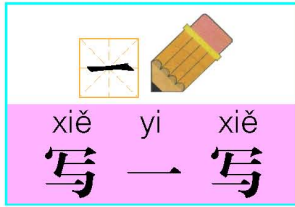
④





miáo yì miáo
描 一 描

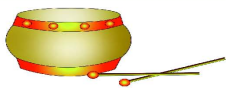




tí
提

我 我 我 我 我 我 我





kè táng huó dòng
课堂活动

tā shì shuí
他(她)是谁?



xiǎo shǒu de huà
小手的话

xiǎo shǒu huì shuō huà ,
小手会说话，
yǒu wèn bì yǒu dá ,
有问必有答，
wò yì wò nǐ hǎo ā !
握一握“你好啊！”
bǎi yì bǎi zài jiàn la
摆一摆——“再见啦！”

